

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT**

**9 THÁNG - NĂM 2017**

*Năm 2017*

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc  
 Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố  
 Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		647.827.120.689	557.693.022.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	163.090.917.114	32.783.172.641
111	1. Tiền		153.090.917.114	22.783.172.641
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144.989.145.861	140.931.304.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	115.198.365.147	108.918.019.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.882.280.051	8.321.985.179
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	418.345.668
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.118.837.725	28.483.291.869
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	8	332.845.087.923	382.322.842.268
141	1. Hàng tồn kho		332.845.087.923	382.322.842.268
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.901.969.791	1.655.702.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.626.230.312	1.091.060.365
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		711.097.547	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	564.641.932	564.641.932
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		9.155.760.429.582	9.351.491.337.928
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		8.540.840.863.558	9.018.885.042.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.531.516.844.312	9.008.590.350.682
222	- Nguyên giá		10.737.976.198.315	10.697.441.021.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.206.459.354.003)	(1.688.850.670.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.324.019.246	10.294.691.395
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.902.592.047)	(2.931.919.898)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	70.578.281.296	70.257.570.933
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.544.728.756	70.224.018.393
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.309.225.368	17.997.281.785
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.309.225.368	17.997.281.785
260	VI. Tài sản dài hạn khác		530.898.059.360	244.217.443.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	530.898.059.360	244.217.443.133
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>9.803.587.550.271</u>	<u>9.909.184.360.081</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/9/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		9.250.940.828.184	8.869.504.609.651
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		1.768.811.484.298	1.356.767.020.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	384.795.943.193	427.178.636.907
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	84.945.871.038	12.219.964.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	402.138.000	7.334.878.349
314	4. Phải trả người lao động		4.759.900.435	8.150.950.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	767.832.000	2.939.995.037
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	617.867.231.640	248.060.809.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	662.568.987.927	643.704.889.158
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	8.384.128.683	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.319.451.382	7.176.896.482
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		7.482.129.343.886	7.512.737.589.158
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	71.047.196.137	69.728.626.787
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.408.005.686.901	7.439.932.501.523
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		(46.913.979.198)	1.039.679.750.430
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	552.646.722.087	1.039.679.750.430
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.551.591.133	4.345.959.199
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	36.892.197
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.208.978.751.630)	(1.720.874.648.315)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.726.379.794.967)	(678.658.877.796)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(482.598.956.663)	(1.042.215.770.519)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.055.248.699	28.152.913.464
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<u>9.803.587.550.271</u>	<u>9.909.184.360.081</u>

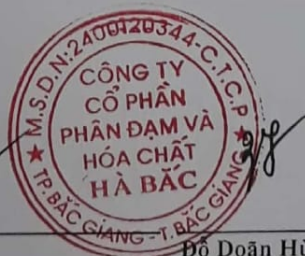
*Nguyễn Thu Nga*

Nguyễn Thu Nga  
 Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2017

*Lê Thị Tân Hoa*

Lê Thị Tân Hoa  
 Trưởng phòng Kế toán



*Đỗ Doãn Hùng*

Đỗ Doãn Hùng  
 Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 9 tháng năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.813.633.914.578	1.540.210.753.193
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	10.754.381.250	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.802.879.533.328	1.540.210.753.193
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.659.389.691.575	1.662.257.835.392
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.489.841.753	(122.047.082.199)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.961.893.892	34.892.611.651
22	7. Chi phí tài chính	25	532.965.863.940	488.602.063.241
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		523.247.734.835	485.018.539.387
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	34.231.987.423	36.177.295.047
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	60.638.413.443	78.563.018.047
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(480.384.529.161)	(690.496.846.883)
31	12. Thu nhập khác		526.724.274	1.012.270.146
32	13. Chi phí khác		838.816.541	148.989.165
40	14. Lợi nhuận khác		(312.092.267)	863.280.981
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(480.696.621.428)	(689.633.565.902)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(480.696.621.428)	(689.633.565.902)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(482.598.956.663)	(448.582.524.162)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.902.335.235	933.022.137
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.766)	(2.534)

Nguyễn Thu Nga

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 18 tháng 9 năm 2017

Lê Thị Tân Hoa

Trưởng phòng Kế toán

Đỗ Doãn Hùng

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

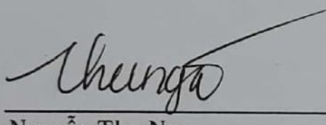
9 đầu năm tháng năm 2017  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(480.696.621.428)	(689.633.565.902)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		749.731.305.843	936.680.244.898
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		213.330.987.681	482.969.066.933
03	- Các khoản dự phòng		6.735.778.185	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.278.905.179	(30.662.753.024)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.862.100.037)	(644.608.398)
06	- Chi phí lãi vay		523.247.734.835	485.018.539.387
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		269.034.684.415	247.046.678.996
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.306.029.594	111.213.545.077
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		49.477.754.345	140.117.302.457
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.469.180.716	30.761.606.136
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.061.462.457	16.357.198.276
14	- Tiền lãi vay đã trả		(178.484.290.567)	(427.853.439.656)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.033.760.571)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.241.414.049	13.828.559.588
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.574.727.500)	(47.173.796.942)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.503.176.906)	(173.782.785.635)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(33.644.724.797)	(764.938.585.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.862.100.037	(644.608.398)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.782.624.760)	(765.583.193.398)

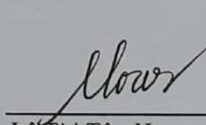
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 đầu năm tháng năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2016 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay	*	1.153.781.360.000	1.807.846.253.395
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.162.222.840.635)	(1.184.280.798.239)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.441.480.635)	623.565.455.156
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		130.307.402.114	(68.753.844.881)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.783.172.641	115.058.037.865
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		342.359	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		33.090.917.114	46.304.192.984



Nguyễn Thu Nga  
Người lập biểu  
Bắc Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2017



Lê Thị Tân Hoa  
Trưởng phòng Kế toán





Đỗ Đoàn Hùng  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý III năm 2017

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66 % vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01/1/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

- Báo cáo hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo 9 tháng của Công ty và Báo cáo tài chính 9 tháng của Công ty con là Công ty cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc.

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân đạm Urê, NH3 lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO2
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý III năm 2016 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- **Thuận lợi:** Giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định.
- **Khó khăn:** Giá bán sản phẩm giảm mạnh, nguồn cung trong nước dư thừa, thời tiết không thuận lợi, mưa bão liên tiếp ảnh hưởng đến mùa vụ làm cho công ty gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, chi phí lãi vay, giá than cao làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:** Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành

**3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**V- Những thông tin khác**

Năm 2017, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 40% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng ( Căn cứ theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017).

Người lập biểu

Nguyễn Tiểu Nga

TP. Kế toán

Lê Thị Tân Hoa

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017

